

Số: 383/TM-THCSCVA

Cẩm Phả, ngày 22 tháng 8 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Về việc cung cấp báo giá hàng hóa tổ chức dịch vụ phục vụ ăn bán trú
tại trường THCS Chu Văn An

Kính gửi: Các công ty, đơn vị cung cấp hàng hóa tổ chức dịch vụ
phục vụ ăn bán trú tại trường

Hiện nay Trường THCS Chu Văn An đang có kế hoạch tổ chức các dịch vụ
phục vụ hoạt động bán trú cho học sinh năm học 2025 - 2026.

Trường THCS Chu Văn An trân trọng kính mời các đơn vị cung cấp hàng hóa
báo giá các hàng hóa phục vụ nhu cầu ăn bán trú cho học sinh, nội dung như sau:

- Danh mục báo giá:

STT	Tên hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Địa chỉ giao hàng
1.	Suất ăn bán trú học sinh THCS (kèm theo bảng định lượng)	Suất	114.678	Trường THCS Chu Văn An

Vui lòng cung cấp cho nhà trường báo giá chi tiết về hàng hoá, bao gồm các thông
tin:

+ Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); chi phí vận chuyển, nhân công,... bên
mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

+ Thời gian giao hàng dự kiến của hàng hoá.

+ Điều khoản và điều kiện thỏa thuận liên quan đến việc mua hàng hoá (cụ thể là suất
ăn học sinh): Thực phẩm đã chế biến phải đảm bảo tươi ngon sạch sẽ, không bị ôi
thiu dịch bệnh, không có phẩm màu, không có chất bảo quản, không bị mốc..., thực
phẩm phải có nguồn gốc rõ ràng của các đơn vị cung cấp thực phẩm. Cần đảm bảo
các yếu tố về dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm và phù hợp với độ tuổi của học
sinh. Cụ thể, cần cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng thiết yếu như protein, chất
béo, chất đạm, carbohydrate, vitamin và khoáng chất..., đồng thời đáp ứng các yêu
cầu về chỉ số khác theo quy định.

- Mục đích báo giá: làm cơ sở thực hiện quy trình mua sắm hàng hóa tổ chức
dịch vụ phục vụ ăn bán trú tại trường.

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 16 giờ ngày 25 tháng 8 năm 2025.

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng tiếng Việt. Chi tiết báo giá theo mẫu đính
kèm.

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (đã đóng dấu và gửi qua email hoặc gửi trực
tiếp).

- Địa điểm nhận báo giá: Trường THCS Chu Văn An, phường Cẩm Phả, Quảng Ninh.

Email: c2chuvanan@campha.edu.vn

Nhà trường rất mong nhận được sự hợp tác của các đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- CB, GV, NV nhà trường;
- Cổng thông tin điện tử nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bắc

DANH MỤC HÀNG HÓA
TỔ CHỨC DỊCH VỤ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG
NĂM HỌC 2025 – 2026

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (9 tháng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chất đốt	Bình			
1	Ga bình 30 kg	Bình	108		
II	Vật tư tiêu hao				
1	Nước lau sàn Gift 1L/985g	Chai	288		
2	Nước tẩy zaven 1000ml	Chai	126		
3	Vim tẩy nhà vệ sinh 800ml	Chai	144		
4	Xà phòng OMO 800g	Gói	144		
5	Xà phòng Lifebuoy	Bánh	270		
6	Nước xả vải Comfort 800ml	Gói	126		
7	Nước rửa chén Sunlight chanh 800ml	Chai	126		
8	Nước rửa bát Gift 3,8Kg	Can	63		
9	Nước lau bếp đa năng Cif (690gam)	Chai	144		
10	Găng tay cao su	Đôi	180		
11	Găng tay túi bóng	Hộp	198		
12	Túi bóng đựng rác sinh học	Kg	162		
13	Búi lưới	Cái	126		
14	Búi sắt	Cái	36		
15	Chổi bông lau	Cái	36		
16	Chổi nhựa cọ toilet	Cái	27		
17	Chổi nhựa quét nước	Cái	27		
18	Bộ cây lau nhà 360Delites	Cái	18		
19	Khăn thô cầm 20*30cm	Cái	144		
20	Bàn chải nhựa	Cái	18		
21	Gáo nhựa Song Long	Cái	18		
22	Xẻng nhựa Song Long	Cái	18		
23	Chậu nhựa Song Long 30l	Cái	27		
24	Xô nhựa Song Long 20l	Cái	18		
25	Giấy vệ sinh Momoco 3 lớp cao cấp (10 cuộn/dây)	Dây	126		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (9 tháng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
26	Muối trắng	Kg	36		
III	Thực phẩm				
1.	Sữa bột Dielac super star	Kg	225		
2.	Bánh đa gạo	Kg	288		
3.	Bánh phở tươi	Kg	324		
4.	Bún tươi	Kg	324		
5.	Miến dong	Kg	135		
6.	Bột mỳ	Kg	29		
7.	Bánh bao chay	Kg	216		
8.	Bánh mỳ ngọt	Kg	216		
9.	Bánh mỳ mặn	Kg	108		
10.	Gạo Bắc thơm	Kg	4.590		
11.	Gạo nếp cái hoa vàng	Kg	135		
12.	Đường kính	Kg	288		
13.	Bột canh Vifon	Kg	95		
14.	Nước mắm Cái Rồng	Lít	92		
15.	Dầu ăn Cái Lân	Lít	216		
16.	Vừng vàng	Kg	57		
17.	Lạc hạt đỏ	Kg	212		
18.	Hạt sen khô	Kg	59		
19.	Nấm hương khô	Kg	7		
20.	Bột béo Takyfood	Kg	14		
21.	Bột năng	Kg	57		
22.	Bột cà ri	Kg	1		
23.	Ngũ vị hương	Gói	144		
24.	Đỗ đen loại 1	Kg	106		
25.	Đỗ xanh (siết đôi) có vỏ	Kg	158		
26.	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	360		
27.	Bí đao (bí xanh)	Kg	360		
28.	Bầu	Kg	360		
29.	Mướp	Kg	360		
30.	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	225		
31.	Củ cải trắng	Kg	360		
32.	Khoai tây	Kg	360		
33.	Khoai lang	Kg	158		
34.	Khoai sọ	Kg	158		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (9 tháng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
35.	Su hào	Kg	360		
36.	Su su	Kg	360		
37.	Đỗ cô ve	Kg	270		
38.	Giá đỗ	Kg	261		
39.	Đậu phụ	Kg	405		
40.	Cà chua	Kg	180		
41.	Gừng tươi	Kg	14		
42.	Hành khô	Kg	63		
43.	Hành lá	Kg	64		
44.	Rau mùi	Kg	57		
45.	Rau Thì là	Kg	14		
46.	Rau ngổ	Kg	7		
47.	Tỏi khô	Kg	22		
48.	Me (tai chua)	Kg	14		
49.	Lá lốt	Kg	14		
50.	Củ dền	Kg	54		
51.	Ngô ngọt (ngô nếp)	Kg	108		
52.	Bắp cải	Kg	342		
53.	Rau cải ngọt	Kg	315		
54.	Rau cải cúc	Kg	252		
55.	Rau cải chíp	Kg	243		
56.	Rau cải thảo	Kg	351		
57.	Rau cải xoong	Kg	144		
58.	Rau muống	Kg	144		
59.	Rau đay	Kg	144		
60.	Rau mồng tơi	Kg	144		
61.	Rau ngót	Kg	135		
62.	Rau dền	Kg	144		
63.	Quả quýt	Kg	144		
64.	Quả thanh long	Kg	189		
65.	Quả chuối chín	Kg	144		
66.	Quả dứa	Kg	54		
67.	Quả dứa	Kg	72		
68.	Quả dưa hấu	Kg	243		
69.	Thịt lợn sườn vai bỏ bì	Kg	2.070		
70.	Xương sườn lợn	Kg	185		
71.	Xương đuôi	Kg	468		

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng (9 tháng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
72.	Thịt bò loại 1	Kg	225		
73.	Thịt gà ta làm sạch loại 1	Kg	135		
74.	Thịt gà công nghiệp làm sạch (bỏ đầu, chân, cổ cánh)	Kg	392		
75.	Trứng chim cút	Kg	234		
76.	Trứng gà đỏ	Kg	342		
77.	Tôm biển nhỡ (sống) loại 100 con/kg	Kg	432		
78.	Cá vược sống	Kg	234		
79.	Con ngao	Kg	203		
80.	Ruột con hà	Kg	113		
81.	Cua đá sống	Kg	72		